

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017**

---

Tháng 10 năm 2017



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 39

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.618.004.132.015</b>	<b>1.352.652.424.243</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>1.407.663.237.124</b>	<b>1.351.966.363.615</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		94.999.866.976	256.905.258.905
1.1. Tiền	111.1	5	94.999.866.976	136.905.258.905
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			120.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗi (FVTPL)	112	7*	326.225.916.513	253.888.877.384
3. Các khoản cho vay	114	7	575.510.147.037	415.545.480.797
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	384.164.972.002	388.194.904.902
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.439.175.778)	
6. Các khoản phải thu	117	8	3.637.327.248	1.719.835.959
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.637.327.248	1.719.835.959
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày	117.4		3.637.327.248	1.719.835.959
7. Trả trước cho người bán	118	9	25.852.037.800	30.422.028.892
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.641.706.463	4.175.928.787
9. Các khoản phải thu khác	122		70.438.863	1.114.047.989
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>210.340.894.891</b>	<b>686.060.628</b>
1. Tạm ứng	131		75.000.000	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		169.415.040	27.173.455
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	778.543.710	658.887.173
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	134		1.810.000.000	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		47.832.653	
6. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138		207.460.103.488	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>95.416.732.348</b>	<b>67.996.020.804</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.457.533.011</b>	<b>45.775.924.856</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.692.825.221	7.379.109.516
- Nguyên giá	222		30.976.199.202	28.892.297.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(23.283.373.981)	(21.513.187.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	38.764.707.790	38.396.815.340
- Nguyên giá	228		56.830.977.756	55.270.155.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18.066.269.966)	(16.873.340.416)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>28.185.322.000</b>	<b>2.419.000.000</b>
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>20.773.877.337</b>	<b>19.801.095.948</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	416.667.489	572.144.040
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	17.166.195.325	14.676.788.311
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256	10	3.176.014.523	4.537.163.597
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.713.420.864.363</b>	<b>1.420.648.445.047</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>577.785.182.243</b>	<b>350.905.843.239</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>576.637.275.493</b>	<b>349.282.140.261</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		308.714.000.000	235.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	308.714.000.000	235.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	24.638.563.812	76.080.160.080
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	11	11.714.529.881	3.955.878.378
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.023.420.000	1.161.670.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	4.365.698.019	9.151.750.985
6. Phải trả người lao động	323		7.573.494.689	9.405.329.986
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		22.235.733	51.500.461
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	3.211.687.896	3.327.933.014
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		806.540.408	5.731.709.255
10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.227.180.277	1.621.903.128
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.401.693.392	3.794.304.974
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332		207.938.231.386	
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>1.147.906.750</b>	<b>1.623.702.978</b>
<b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>341</b>			
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1.147.906.750	1.623.702.978
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.135.635.682.120</b>	<b>1.069.742.601.808</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.135.635.682.120</b>	<b>1.069.742.601.808</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		982.467.130.630	910.190.340.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		976.529.360.000	904.237.570.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		976.529.360.000	904.237.570.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.193.512.734	6.208.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.503.619.401	21.344.586.736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		25.503.619.401	21.344.586.736
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		102.161.312.688	116.863.087.706
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		115.772.270.214	133.226.107.144
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(13.610.957.526)	(16.363.019.438)
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1.135.635.682.120</b>	<b>1.069.742.601.808</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>1.713.420.864.363</b>	<b>1.420.648.445.047</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/9/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		976.162.360.000	903.870.570.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		279.191.240.000	94.897.680.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		19.505.750.000	19.506.720.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			216.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		287.181.570.000	241.379.960.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		60.000	1.170.610.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18.291.475.140.000	16.054.815.100.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		13.591.525.530.000	13.149.296.770.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.223.278.100.000	81.643.750.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		782.580.320.000	692.097.900.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.665.791.720.000	2.102.840.670.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		28.299.470.000	28.936.010.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		409.342.850.000	833.595.770.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		409.303.350.000	833.556.270.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		39.500.000	39.500.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		58.080.490.000	34.280.320.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			346.050.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		31.453.610.000	5.282.770.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/9/2017	01/01/2017
<b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>		<b>308.462.184.444</b>	<b>178.372.623.551</b>
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	27.1	215.990.760.005	121.548.018.681
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	27.1	83.822.762.193	52.744.362.453
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	27.1	5.080.511.295	961.886.157
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		5.012.248.880	867.929.092
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		68.262.415	93.957.065
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	27.2	3.568.150.951	3.118.356.260
<b>8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>		<b>304.894.033.493</b>	<b>175.254.267.291</b>
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	27.3	304.414.486.841	174.835.359.647
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	27.3	479.546.652	418.907.644
<b>9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>035</b>	<b>27.3</b>	<b>3.568.150.951</b>	<b>3.118.356.260</b>

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Trưởng phòng Kế toán  
tài chính

Khổng Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2017	Từ 1/7/2016	Từ 1/1/2017	Từ 1/1/2016
			đến 30/9/2017	đến 30/9/2016	đến 30/9/2017	đến 30/9/2016
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	20	14.145.260.170	17.520.998.786	52.087.192.041	25.800.796.585
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	20.1	1.810.269.698	17.321.911.216	28.344.687.935	25.178.360.340
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	20.2	10.403.849.605		18.507.313.361	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính.FVTPL	01c	20.3	1.931.140.867	199.087.570	5.235.190.745	622.436.245
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	15.996.486.740	10.372.046.267	42.750.643.752	25.163.209.572
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	20.3	6.966.439.271	10.146.717.049	26.028.195.067	40.150.451.756
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20.4	8.483.282.193	8.115.064.910	27.435.630.510	30.030.148.366
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	20.4	166.000.000	2.287.222.222	564.000.000	6.953.888.888
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.4	4.297.618.688	8.499.728.689	17.613.774.097	17.545.292.461
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	20.4	3.650.335.455	7.654.881.818	21.970.547.273	16.602.817.998
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	20.4	85.658.002	544.477.161	242.338.884	1.257.947.408
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>53.791.080.519</b>	<b>65.141.136.902</b>	<b>188.692.321.624</b>	<b>163.504.553.034</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2017	Từ 1/7/2016	Từ 1/1/2017	Từ 1/1/2016
			đến 30/9/2017	đến 30/9/2016	đến 30/9/2017	đến 30/9/2016
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	20.	16.787.760.395	10.080.795.704	16.790.583.615	31.717.643.010
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	20.1	1.032.508.946	148.769.865	1.035.332.166	161.139.315
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	20.2	15.755.251.449	8.362.138.110	15.755.251.449	29.786.615.966
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c			1.569.887.729		1.769.887.729
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.076.259.223		4.439.175.778	
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		890.488.301	653.415.119	2.484.257.408	1.412.614.215
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		5.927.498.061	5.957.688.994	19.377.557.326	18.348.433.968
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					810.000.000
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.305.737.502	5.785.679.210	12.123.327.112	13.155.123.658
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.810.290.213	1.905.423.915	5.815.472.656	7.955.689.033
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		453.716.358	365.269.691	1.361.149.074	1.372.029.074
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>31.251.750.053</b>	<b>24.748.272.633</b>	<b>62.391.522.969</b>	<b>74.771.532.958</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	21	178.054.746	320.324.592	1.397.358.789	1.696.195.670
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	21	390.050	(2.586.918.334)	390.050	326.415.000
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>21</b>	<b>178.444.796</b>	<b>(2.266.593.742)</b>	<b>1.397.748.839</b>	<b>2.022.610.670</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chi phí lãi vay	52	22	4.386.986.642	2.764.174.436	7.868.644.148	5.123.771.659
4.2. Chi phí tài chính khác	55	22		69.957.077		1.062.713.034
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>22</b>	<b>4.386.986.642</b>	<b>2.834.131.513</b>	<b>7.868.644.148</b>	<b>6.186.484.693</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>23</b>	<b>9.042.803.460</b>	<b>9.298.281.984</b>	<b>27.989.755.620</b>	<b>23.665.914.320</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>9.287.985.160</b>	<b>25.993.857.030</b>	<b>91.840.147.726</b>	<b>60.903.231.733</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71	24	(78.054.657)		206.770.704	109.090.909
8.2. Chi phí khác	72					3.300.000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>24</b>	<b>(78.054.657)</b>		<b>206.770.704</b>	<b>105.790.909</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>9.209.930.503</b>	<b>25.993.857.030</b>	<b>92.046.918.430</b>	<b>61.009.022.642</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		14.561.332.347	25.993.857.030	89.294.856.518	61.009.022.642
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(5.351.401.844)		2.752.061.912	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>25</b>	<b>3.407.747.588</b>	<b>5.145.431.285</b>	<b>17.430.183.996</b>	<b>10.850.126.585</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	25	3.407.747.588	5.145.431.285	17.430.183.996	10.850.126.585
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>5.802.182.915</b>	<b>20.848.425.745</b>	<b>74.616.734.434</b>	<b>50.158.896.057</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>	<b>26</b>	<b>59</b>	<b>214</b>	<b>764</b>	<b>514</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	26	59	214	764	514

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Đào Thị Yến**  
Người lập



**Nguyễn Thị Tú Anh**  
Trưởng phòng Kế toán tài chính



**Khổng Phan Đức**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>92.046.918.430</b>	<b>61.009.022.642</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>10.232.404.279</b>	<b>(7.594.771.978)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	2.963.115.845	2.317.548.104
- Các khoản dự phòng	04	4.439.175.778	-
- Chi phí lãi vay	06	7.868.644.148	5.123.771.659
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.401.204.244)	(1.796.581.579)
- Dự thu tiền lãi	08	(3.637.327.248)	(13.239.510.162)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>15.755.251.449</b>	<b>29.786.615.966</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	15.755.251.449	29.786.615.966
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(18.507.313.361)</b>	<b>-</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(18.507.313.361)	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(308.840.662.868)</b>	<b>(790.304.577.008)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(69.584.977.217)	23.982.891.950
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(159.964.666.240)	(238.360.075.019)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	4.029.932.900	(556.439.080.000)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1.061.670.255	7.898.877.627
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	2.534.222.324	(976.713.503)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	3.803.600.218	(388.446.287.118)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(217.241.585)	(95.497.448)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.396.969.088	974.181.907
- Thuế TNDN đã nộp	43	(22.233.546.809)	(11.988.167.270)
- Lãi vay đã trả	44	(7.984.889.266)	(3.480.793.682)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(44.908.668.765)	(8.396.131.443)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(29.264.728)	13.874.809
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(30.522.806)	(150.154.944)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(5.011.807.297)	(2.078.835.187)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(5.933.937.926)	394.468.547.560
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	4.789.972.000	2.131.470.488
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(10.557.507.014)	(9.362.685.735)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(209.313.402.071)</b>	<b>(707.103.710.378)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(28.185.322.000)	(4.079.589.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	3.845.455	105.790.909
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(207.460.103.488)	-
4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.397.358.789	1.696.195.670
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(234.244.221.244)</b>	<b>(2.277.602.921)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	999.902.387.457	757.521.080.000
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2	999.902.387.457	757.521.080.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(718.250.156.071)	(290.000.000.000)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(718.250.156.071)	(290.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>281.652.231.386</b>	<b>467.521.080.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>(161.905.391.929)</b>	<b>(241.860.233.299)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>256.905.258.905</b>	<b>290.006.018.290</b>
- Tiền	101.1	136.905.258.905	45.006.018.290
- Các khoản tương đương tiền	101.2	120.000.000.000	245.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>94.999.866.976</b>	<b>48.145.784.991</b>
- Tiền	103.1	94.999.866.976	33.145.784.991
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	15.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	17.065.413.428.722	24.068.664.535.716
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(20.918.047.319.270)	(29.441.036.020.780)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	3.990.462.294.555	5.335.142.012.563
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(8.188.637.805)	(4.991.451.753)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.132.411.676.148	1.097.024.824.453
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.131.961.881.457)	(1.098.570.530.556)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>130.089.560.893</b>	<b>(43.766.630.357)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
<b>30</b>	<b>30</b>	<b>178.372.623.551</b>	<b>278.290.292.762</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	178.372.623.551	278.290.292.762
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	121.548.018.681	112.221.752.262
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	52.744.362.453	137.639.746.110
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	961.886.157	23.942.177.082
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.118.356.260	4.486.617.308
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>			
<b>40</b>	<b>40</b>	<b>308.462.184.444</b>	<b>234.523.662.405</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	308.462.184.444	234.523.662.405
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	215.990.760.005	176.259.673.492
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	83.822.762.193	53.221.278.674
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	5.080.511.295	2.101.799.034
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.568.150.951	2.940.911.205

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Trưởng phòng Kế toán  
tài chính

Khánh Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017		30/09/2016	30/09/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>995.074.020.693</b>	<b>1.069.742.601.808</b>	<b>124.780.207.861</b>	<b>(83.133.383.986)</b>	<b>155.226.589.764</b>	<b>(89.333.509.452)</b>	<b>1.036.720.844.568</b>	<b>1.063.343.892.120</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		843.271.150.630	910.190.340.630	66.934.190.000	(15.000.000)	72.291.790.000	(15.000.000)	910.190.340.630	910.175.340.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		837.303.380.000	904.237.570.000	66.934.190.000				904.237.570.000	904.237.570.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.223.512.734	6.208.512.734	-	(15.000.000)		(15.000.000)	6.208.512.734	6.193.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)	-				(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902		4.159.032.665		21.344.586.736	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902		4.159.032.665		21.344.586.736	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối		<b>116.800.818.395</b>	<b>116.863.087.706</b>	<b>50.158.896.057</b>	<b>(83.118.383.986)</b>	<b>74.616.734.434</b>	<b>(89.318.509.452)</b>	<b>83.841.330.466</b>	<b>102.161.312.688</b>
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		115.300.492.949	133.226.107.144	50.158.896.057	(53.331.768.020)	56.109.421.073	(73.563.258.003)	112.127.620.986	115.772.270.214
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.500.325.446	(16.363.019.438)		(29.786.615.966)	18.507.313.361	(15.755.251.449)	(28.286.290.520)	(13.610.957.526)
		<b>995.074.020.693</b>	<b>1.069.742.601.808</b>	<b>124.780.207.861</b>	<b>(83.133.383.986)</b>	<b>155.226.589.764</b>	<b>(89.333.509.452)</b>	<b>1.036.720.844.568</b>	<b>1.135.635.682.120</b>

Đào Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh  
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Khổng Phan Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 144 người).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)**

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210. hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất,

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

*Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp:* bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ 1/1/2017</b>
	<b>Đến 30/09/2017</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

#### **Phần mềm**

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

### **Doanh thu**

#### *Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

#### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

#### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

##### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	25.530.531	35.189.102
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	94.954.150.716	136.835.001.548
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.185.729	35.068.255
Các khoản tương đương tiền (*)	-	120.000.000.000
	<b>94.999.866.976</b>	<b>256.905.258.905</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	<u>KLGD thực hiện từ 1/7/2017 đến 30/9/2017</u>	<u>GTGD thực hiện từ 1/7/2017 đến 30/9/2017</u>
	Cổ phiếu	VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>11.863.609</b>	<b>578.823.982.200</b>
Cổ phiếu	7.863.609	165.111.982.200
Trái phiếu	4.000.000	413.712.000.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>387.594.458</b>	<b>5.231.120.903.800</b>
Cổ phiếu	387.594.458	5.231.120.903.800

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	30/09/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu niêm yết	255.169.876.531	250.857.316.410	40.099.942.141	38.954.646.930
Cổ phiếu chưa niêm yết	92.229.710.708	75.368.600.103	84.714.667.881	62.726.563.367
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	153.000.000.000	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>347.399.587.239</b>	<b>277.814.610.022</b>		
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết	120.163.012.000	không áp dụng	128.192.944.900	không áp dụng
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
Trái phiếu chưa niêm yết	260.000.000.000	không áp dụng	256.000.000.000	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>384.164.972.002</b>	<b>-</b>	<b>388.194.904.902</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản cho vay</b>				
Các khoản cho vay	575.510.147.037	không áp dụng	415.545.480.797	không áp dụng
Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin	(4.439.175.778)	(4.439.175.778)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>575.510.147.037</b>	<b>415.545.480.797</b>		<b>-</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>347.399.587.239</b>	<b>326.225.916.513</b>	<b>18.507.313.361</b>	<b>(39.680.984.087)</b>
	1. Cổ phiếu	347.399.587.239	326.225.916.513	18.507.313.361	(39.680.984.087)
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>575.510.147.037</b>	<b>không áp dụng</b>		
<b>III</b>	<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>384.164.972.002</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.307.074.706.278</b>		<b>18.507.313.361</b>	<b>(39.680.984.087)</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (*)	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>277.814.610.022</b>	<b>101.681.210.297</b>	<b>792.332.913</b>	<b>(23.925.732.638)</b>
	1. Cổ phiếu	124.814.610.022	101.681.210.297	792.332.913	(23.925.732.638)
	2. Tiền gửi có kỳ hạn	153.000.000.000	không áp dụng		
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>415.545.480.797</b>	<b>không áp dụng</b>		
<b>III</b>	<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>388.194.904.902</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.081.554.995.721</b>		<b>792.332.913</b>	<b>(23.925.732.638)</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận các tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(4.439.175.778)	-
	<b>(4.439.175.778)</b>	<b>-</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 1/1/2017
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	<b>3.637.327.248</b>	<b>1.719.835.959</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết</i>	288.438.360	7.210.959
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	3.348.888.888	1.613.888.889
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>		98.736.111
2. Phải thu các dịch vụ cung cấp	<b>1.641.706.463</b>	<b>4.175.928.787</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	77.328.659	55.847.335
<i>Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</i>	-	950.000.000
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	269.000.000	2.505.317.500
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	1.257.985.224	422.139.208
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	7.817.855	-
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	29.574.725	242.624.744
3. Phải thu khác	<b>70.438.863</b>	<b>1.114.047.989</b>
	<b>5.349.472.574</b>	<b>7.009.812.735</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	5.349.472.574	7.009.812.735

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 1/1/2017
	VND	VND
Ứng trước mua cổ phiếu IPO (*)	24.910.000.000	30.000.000.000
Khác	942.037.800	422.028.892
	<b>25.852.037.800</b>	<b>30.422.028.892</b>

(\*) Khoản ứng trước mua cổ phiếu IPO tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 phản ánh tiền mua cổ phần của doanh nghiệp đang cổ phần hóa nhưng vẫn chưa chuyển đổi thành Công ty cổ phần.



**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	778.543.710	658.887.173
	<b>778.543.710</b>	<b>658.887.173</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	3.176.014.523	4.537.163.597
Chi phí trả trước dài hạn khác	416.667.489	572.144.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.592.682.012</b>	<b>5.109.307.637</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ như sau:

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u>	<u>Tại ngày 30/9/2016</u>
	VND	VND
<b>Tại ngày 1/1/2017</b>	<b>4.537.163.597</b>	<b>6.352.029.029</b>
Trích trong năm	(1.361.149.074)	(1.361.149.074)
<b>Tại ngày 30/9/2017</b>	<b>3.176.014.523</b>	<b>4.990.879.955</b>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	4.890.829.636	14.731.238.691	7.286.300.857	1.945.188.018	38.740.000	28.892.297.202
Mua trong năm	-	2.083.902.000	-	-	-	2.083.902.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.364.000.000	-	0	-	1.364.000.000
- Mua sắm trong kỳ	-	719.902.000	-	0	-	719.902.000
<b>Số cuối quý</b>	<b>4.890.829.636</b>	<b>16.815.140.691</b>	<b>7.286.300.857</b>	<b>1.945.188.018</b>	<b>38.740.000</b>	<b>30.976.199.202</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	1.571.168.877	13.926.455.633	4.132.574.052	1.847.894.020	35.095.104	21.513.187.686
Khấu hao trong năm	550.218.330	708.415.548	465.855.003	42.052.518	3.644.896	1.770.186.295
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>2.121.387.207</b>	<b>14.634.871.181</b>	<b>4.598.429.055</b>	<b>1.889.946.538</b>	<b>38.740.000</b>	<b>23.283.373.981</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số cuối quý</b>	<b>2.769.442.429</b>	<b>2.180.269.510</b>	<b>2.687.871.802</b>	<b>55.241.480</b>	<b>-</b>	<b>7.692.825.221</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.319.660.759</b>	<b>804.783.058</b>	<b>3.153.726.805</b>	<b>97.293.998</b>	<b>3.644.896</b>	<b>7.379.109.516</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.551.990.438 VND.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	<b>39.439.384.884</b>	<b>15.830.770.872</b>	<b>55.270.155.756</b>
Mua trong năm	-	1.560.822.000	1.560.822.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.055.000.000	1.055.000.000
- Mua sắm trong năm	-	505.822.000	505.822.000
<b>Số cuối quý</b>	<b>39.439.384.884</b>	<b>17.391.592.872</b>	<b>56.830.977.756</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	<b>1.613.600.639</b>	<b>15.259.739.777</b>	<b>16.873.340.416</b>
Khấu hao trong năm	592.261.052	600.668.498	1.192.929.550
<b>Số cuối quý</b>	<b>2.205.861.691</b>	<b>15.860.408.275</b>	<b>18.066.269.966</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số cuối quý</b>	<b>37.233.523.193</b>	<b>1.531.184.597</b>	<b>38.764.707.790</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>37.825.784.245</b>	<b>571.031.095</b>	<b>38.396.815.340</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.851.522.872 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 1/1/2017
	VND	VND
Chi phí XD hệ thống quản lý và giao dịch chứng khoán	28.185.322.000	
Chi phí xây dựng hệ thống Contact Center		2.419.000.000
	<b>28.185.322.000</b>	<b>2.419.000.000</b>

**14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 1/1/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	8.809.768.267	7.152.940.171
Tiền lãi phân bổ trong năm	5.201.986.947	4.369.408.029
	<b>17.166.195.325</b>	<b>14.676.788.311</b>

**15. VAY NGẮN HẠN**

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/07/2017	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số dư tại ngày 30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	145.000.000.000	132.969.000.000	296.683.000.000	308.714.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>132.969.000.000</b>	<b>296.683.000.000</b>	<b>308.714.000.000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 có giá trị là 222.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu	72,000,000,000	72,000,000,000
Trái phiếu:	150,000,000,000	150,000,000,000
	<b>222,000,000,000</b>	<b>222,000,000,000</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	598.431.988	678.642.160
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	807.820.862	1.171.514.946
Đặt cọc mua cổ phiếu của nhà đầu tư	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	23.232.310.962	74.230.002.974
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>		
<i>Công ty cổ phần cơ điện miền Trung</i>	4.890.780.000	-
<i>CTCP Viglacera Tiên Sơn</i>	3.701.760.000	-
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>		
<i>Công ty cổ phần du lịch bưu điện</i>	13.618.960.000	
<i>Khác</i>	1.020.810.962	645.224.174
	<b>24.638.563.812</b>	<b>76.080.160.080</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT phải nộp	28.479.682	271.333.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.407.747.588	8.211.110.401
Thuế thu nhập cá nhân	929.470.749	669.307.017
	<b>4.365.698.019</b>	<b>9.151.750.985</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/07/2016</b>	<b>837.303.380.000</b>	<b>6.223.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>21.344.586.736</b>	<b>21.344.586.736</b>	<b>129.927.094.721</b>	<b>1.015.887.418.823</b>
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	20.848.425.745	20.848.425.745
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	66.934.190.000	(15.000.000)	-	-	-	(66.934.190.000)	(15.000.000)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>904.237.570.000</b>	<b>6.208.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>21.344.586.736</b>	<b>21.344.586.736</b>	<b>83.841.330.466</b>	<b>1.036.720.844.568</b>
<b>Tại ngày 01/07/2017</b>	<b>904.237.570.000</b>	<b>6.208.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>168.650.919.773</b>	<b>1.129.848.499.205</b>
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	5.802.182.915	5.802.182.915
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	72.291.790.000	(15.000.000)	-	-	-	(72.291.790.000)	(15.000.000)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>	<b>976.529.360.000</b>	<b>6.193.512.734</b>	<b>(255.742.104)</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>25.503.619.401</b>	<b>102.161.312.688</b>	<b>1.135.635.682.120</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	Tại ngày 30/9/2017		Tại ngày 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>97.652.936</b>	<b>976.529.360.000</b>	<b>90.423.757</b>	<b>904.237.570.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	97.652.936	976.529.360.000	90.423.757	904.237.570.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	97.616.236	976.162.360.000	90.387.057	903.870.570.000

**19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG**

	Tại ngày 30/9/2017 VND	Tại ngày 30/9/2016 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	168.650.919.773	129.927.094.721
Lãi đã thực hiện kỳ này	5.802.182.915	20.848.425.745
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	(72.291.790.000)	(66.934.190.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>102.161.312.688</b>	<b>83.841.330.466</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứngkhoán từ 1/7/2017 đến 30/9/2017	Lãi bán chứngkhoán từ 1/7/2016 đến 30/9/2016
1	Cổ phiếu niêm yết	974.570	29.543.902.000	28.660.735.790	883.166.210	1.601.389
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000	30.150.000.000	30.000.000.000	150.000.000	11.993.870.000
3	Trái phiếu niêm yết	2.000.000	206.683.000.000	205.905.896.512	777.103.488	624.217.605
4	Giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.702.222.222
					<b>1.810.269.698</b>	<b>17.321.911.216</b>
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứngkhoán từ 1/7/2017 đến 30/9/2017	Lỗ bán chứngkhoán từ 1/7/2016 đến 30/9/2016
1	Cổ phiếu niêm yết	10.080	297.864.000	297.390.240	473.760	148.769.865
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	31.900	989.820.000	867.016.200	122.803.800	-
3	Trái phiếu niêm yết	2.000.000	207.029.000.000	206.119.768.614	909.231.386	
					<b>1.032.508.946</b>	<b>148.769.865</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại ngày 30/09/2017	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/9/2017	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/6/2017	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>27.795.873</b>	<b>347.399.587.239</b>	<b>326.225.916.513</b>	<b>(21.173.670.726)</b>	<b>(14.922.607.168)</b>	<b>10.403.849.605</b>	<b>(16.654.913.163)</b>
<b>1 Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>19.464.409</b>	<b>255.169.876.531</b>	<b>250.857.316.410</b>	<b>(4.312.560.121)</b>	<b>6.437.438.369</b>	<b>5.504.924.860</b>	<b>(16.254.923.350)</b>
<b>1.1 Cổ phiếu giảm giá</b>	<b>18.410.717</b>	<b>221.419.748.800</b>	<b>211.286.973.280</b>	<b>(10.132.775.520)</b>	<b>6.122.147.830</b>	-	<b>(16.254.923.350)</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	489.805	10.298.686.100	10.653.258.750	354.572.650	984.097.050	-	(629.524.400)
<i>Tong CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	2.134.298	39.063.776.647	44.179.968.600	5.116.191.953	5.400.405.953	-	(284.214.000)
<i>CTCP Hoàng Anh Gia Lai</i>	7.890.877	72.889.224.130	66.283.366.800	(6.605.857.330)	1.359.221.430	-	(7.965.078.760)
<i>CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	7.102.540	77.009.127.400	68.894.638.000	(8.114.489.400)	(1.512.265.900)	-	(6.602.223.500)
<i>Cổ phiếu khác</i>	793.197	22.158.934.523	21.275.741.130	(883.193.393)	(109.310.703)	-	(773.882.690)
<b>1.2 Cổ phiếu tăng giá</b>	<b>1.053.692</b>	<b>33.750.127.731</b>	<b>39.570.343.130</b>	<b>5.820.215.399</b>	<b>315.290.539</b>	<b>5.504.924.860</b>	-
<i>CTCP Tập đoàn Hòa Phát</i>	889.735	29.692.524.695	34.610.691.500	4.918.166.805	301.775.705	4.616.391.100	-
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	158.060	3.969.978.300	4.836.636.000	866.657.700	140.000	866.517.700	-
<i>Cổ phiếu khác</i>	5.897	87.624.736	123.015.630	35.390.894	13.374.834	22.016.060	-
<b>2 Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>8.331.464</b>	<b>92.229.710.708</b>	<b>75.368.600.103</b>	<b>(16.861.110.605)</b>	<b>(21.360.045.537)</b>	<b>4.898.924.745</b>	<b>(399.989.813)</b>
<b>2.1 Cổ phiếu giảm giá</b>	<b>178.689</b>	<b>9.964.131.120</b>	<b>9.357.291.516</b>	<b>(606.839.604)</b>	<b>(206.849.791)</b>	-	<b>(399.989.813)</b>
<i>CTCP Đạt Phương</i>	177.840	9.955.186.200	9.354.384.000	(600.802.200)	(201.540.000)	-	(399.262.200)
<i>Cổ phiếu khác</i>	849	8.944.920	2.907.516	(6.037.404)	(5.309.791)	-	(727.613)
<b>2.2 Cổ phiếu tăng giá</b>	<b>8.152.775</b>	<b>82.265.579.588</b>	<b>66.011.308.587</b>	<b>(16.254.271.001)</b>	<b>(21.153.195.746)</b>	<b>4.898.924.745</b>	-
<i>Công ty cổ phần may - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng</i>	33.271	355.334.280	119.775.600	(235.558.680)	(282.138.080)	46.579.400	-
<i>Tổng công ty Thép VN - CTCP</i>	7.940.300	80.197.030.000	64.316.430.000	(15.880.600.000)	(20.644.780.000)	4.764.180.000	-
<i>Cổ phiếu khác</i>	179.204	1.713.215.308	1.575.102.987	(138.112.321)	(226.277.666)	88.165.345	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**20.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<b>STT Tài sản tài chính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị sổ sách kế toán</b>	<b>Giá trị thị trường tại ngày 30/09/2017</b>	<b>Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/9/2017</b>	<b>Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/6/2017</b>	<b>Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ</b>	<b>Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ</b>
<b>II Các khoản cho vay và phải thu</b>	-	<b>575.510.147.037</b>	không áp dụng				
<b>III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>4.555.653</b>	<b>384.164.972.002</b>	không áp dụng	-	-		-
1 Cổ phiếu chưa niêm yết	4.515.393	120.163.012.000					
2 Trái phiếu	40.260	264.001.960.002					
2.1. Trái phiếu niêm yết	40.000	4.001.960.002					
2.2. Trái phiếu chưa niêm yết	260	260.000.000.000					
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.307.074.706.278</b>		<b>- (21.173.670.726)</b>	<b>(14.922.607.168)</b>	<b>10.403.849.605</b>	<b>(16.654.913.163)</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**20.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính</b>		
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.931.140.867	199.087.570
Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn	0	
	<b>1.931.140.867</b>	<b>199.087.570</b>
	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>12.214.119.303</b>	<b>17.321.911.216</b>
Cổ phiếu niêm yết	883.166.210	1.601.389
Cổ phiếu không niêm yết	150.000.000	11.993.870.000
Công cụ thị trường tiền tệ	777.103.488	5.326.439.827
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	10.403.849.605	
<b>Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>15.996.486.740</b>	<b>10.372.046.267</b>
<b>Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>6.966.439.271</b>	<b>10.146.717.049</b>
Trái phiếu niêm yết	94.772.604	94.772.604
Trái phiếu không niêm yết	6.871.666.667	10.051.944.445
	<b>35.177.045.314</b>	<b>37.840.674.532</b>

**20.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.483.282.193	8.115.064.910
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	166.000.000	2.287.222.222
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.650.335.455	7.654.881.818
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.297.618.688	8.499.728.689
Thu nhập hoạt động khác	85.658.002	544.477.161
	<b>16.682.894.338</b>	<b>27.101.374.800</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	178.054.746	320.324.592
Doanh thu khác về đầu tư	390.050	(2.586.918.334)
	<b>178.444.796</b>	<b>(2.266.593.742)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí lãi vay	4.386.986.642	2.764.174.436
Chi phí đầu tư khác	-	69.957.077
	<b>4.386.986.642</b>	<b>2.834.131.513</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí nhân viên	5.988.032.777	3.864.077.108
Chi phí văn phòng phẩm	134.335.073	173.461.063
Chi phí công cụ, dụng cụ	154.938.843	153.082.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.056.177.186	787.889.837
Chi phí thuế, phí và lệ phí	168.734.678	252.917.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.561.198	1.078.472.505
Chi phí khác	644.023.705	472.103.307
	<b>9.042.803.460</b>	<b>6.782.003.893</b>

**24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>(78.054.657)</b>	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập khác	(78.054.657)	-
<b>Chi phí khác</b>	-	-

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.209.930.503</b>	<b>25.993.857.030</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.402.079.791)	(316.160.606)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.230.887.229	49.460.001
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.038.737.942</b>	<b>25.727.156.425</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.407.747.588	5.145.431.285
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.407.747.588</b>	<b>5.145.431.285</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	<b>Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	74.616.734.434	50.158.896.057
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.616.236	97.616.236
	<b>764</b>	<b>514</b>

**Điều chỉnh hồi tố:**

Ngày 5 tháng 9 năm 2016 Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng lên 6.693.419 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	<b>Trước điều chỉnh</b>	<b>Sau điều chỉnh</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	50.158.896.057	50.158.896.057
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	90.387.057	97.616.236
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>555</b>	<b>514</b>

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<b>Tại ngày 30/9/2017 VND</b>	<b>Tại ngày 1/1/2017 VND</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	215.990.760.005	121.548.018.681
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	215.511.214.113	121.159.461.038
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	479.545.892	388.557.643
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	83.822.762.193	52.744.362.453
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5.080.511.295	961.886.157
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.012.248.880	867.929.092
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	68.262.415	93.957.065
	<b>304.894.033.493</b>	<b>175.254.267.291</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2017</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.568.150.951	3.118.356.260
	<b>3.568.150.951</b>	<b>3.118.356.260</b>

**27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2017</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	304.894.033.493	175.254.267.291
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	304.414.486.841	174.835.359.647
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	479.546.652	418.907.644
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.568.150.951	3.118.356.260
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.568.150.951	3.118.356.260
	<b>308.462.184.444</b>	<b>178.372.623.551</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Từ 1/7/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> VND	<u>Từ 1/7/2016</u> <u>đến 30/9/2016</u> VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	233.514.257	847.666.759
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành		900.000.000
Doanh thu khác	27.068.566	39.846.875
Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu	171.090.909	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.790.243.239	1.307.949.417

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN**

	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>	<b>Tại ngày 1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.568.150.951	3.118.356.260
	<b>3.568.150.951</b>	<b>3.118.356.260</b>

**27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>	<b>Tại ngày 1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	304.894.033.493	175.254.267.291
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	304.414.486.841	174.835.359.647
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	479.546.652	418.907.644
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.568.150.951	3.118.356.260
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.568.150.951	3.118.356.260
	<b>308.462.184.444</b>	<b>178.372.623.551</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017</b>	<b>Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	233.514.257	847.666.759
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành		900.000.000
Doanh thu khác	27.068.566	39.846.875
Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu	171.090.909	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.790.243.239	1.307.949.417





**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<b>Tại ngày 30/9/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	94.769.139.784	136.169.531.240
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	296.600.288.204	176.688.109.213
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	1.257.985.224	422.139.208
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	-	11.944.444
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	572.877.822	12.802.527
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	621.561.556	2.447.354.806

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 7, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Tuy nhiên, do quy định về đánh giá lại các tài sản tài chính theo "Giá trị hợp lý" tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, có một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:



<u>Theo thông tư 210/2014/TT-BTC</u>		<u>Luật kế toán số 88/2015/QH13</u>		<u>Chênh lệch thay đổi</u>
<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ báo cáo</u>	
<b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>	<b>Cuối năm 2016</b>		<b>Đầu năm 2017</b>	
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(23.925.732.638)	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	253.888.877.384	<b>Phân loại lại</b>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	277.814.610.022			
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016</b>		<b>Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016</b>	
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	8.362.138.110	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	8.362.138.110	<b>Phân loại lại</b>
	<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016</b>		<b>Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016</b>	
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29.786.615.966	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.786.615.966	<b>Phân loại lại</b>
	<b>Cuối năm 2016</b>		<b>Cuối năm 2016</b>	
<b>THUYẾT MINH SỐ: 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>				
<b>Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)</b>				
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(23.925.732.638)	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(23.925.732.638)	<b>Phân loại lại/ Làm cơ sở đánh giá lại TSTC FVTPL cho năm 2017</b>
				
<b>Đào Thị Yến</b> Người lập		<b>Nguyễn Thị Tú Anh</b> Trưởng phòng Kế toán tài chính	<b>Khổng Phan Đức</b> Tổng Giám đốc	
				Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này